



CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư	Số 4102004241 ngày 26 tháng 3 năm 2001	
	Giấy phép do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 46 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đào Hữu Hoàng Bà Đỗ Thị Mai Ông Đào Hữu Khôi Ông Nguyễn Thế Kỹ Ông Huỳnh Phú Hải	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Thế Kỹ Ông Huỳnh Phú Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Thế Kỹ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô 51, Đường số 2, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
[Ngày]

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần S.P.M (“Công ty”) được ban giám đốc Công ty phê duyệt ngày...tháng...năm 2010. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác, và báo cáo của họ đề ngày 3 tháng 4 năm 2009 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó.

Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCMxxx
[Ngày]

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2009 VNĐ	2008 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.232.464.298	103.040.474.271
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.184.008.783	2.036.785.896
111	Tiền		3.184.008.783	2.036.785.896
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	380.059.000	-
121	Đầu tư ngắn hạn		380.059.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		124.410.746.155	68.000.908.019
131	Phải thu khách hàng	5	121.122.752.134	65.292.828.094
132	Trả trước cho người bán		2.170.915.099	1.905.924.534
135	Các khoản phải thu khác		1.117.078.922	802.155.391
140	Hàng tồn kho	6	29.395.146.284	26.728.581.156
141	Hàng tồn kho		29.849.311.865	27.267.972.430
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(454.165.581)	(539.391.274)
150	Tài sản ngắn hạn khác		862.504.076	6.274.199.200
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		265.793.845	31.771.700
152	Thuế GTGT được khấu trừ		126.598.592	5.643.559.434
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		470.111.639	598.868.066
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		320.159.326.234	323.998.686.834
220	Tài sản cố định		308.482.392.270	309.896.135.675
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	149.041.179.961	153.528.299.151
222	Nguyên giá		189.027.566.925	178.533.249.150
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.986.386.964)	(25.004.949.999)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	6.059.766.647	6.169.989.851
228	Nguyên giá		7.329.976.178	7.281.897.278
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.270.209.531)	(1.111.907.427)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7(c)	153.381.445.662	150.197.846.673
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	11.525.000.000	13.870.059.000
258	Đầu tư dài hạn khác		11.525.000.000	13.870.059.000
260	Tài sản dài hạn khác		151.933.964	232.492.159
261	Chi phí trả trước dài hạn		151.933.964	232.492.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		478.391.790.532	427.039.161.105

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
		2009 VNĐ	2008 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ	235.848.419.135	236.711.097.216
310	Nợ ngắn hạn	235.680.795.915	194.665.569.216
311	Vay và nợ ngắn hạn	8(a) 127.611.920.617	84.063.902.906
312	Phải trả người bán	9 33.079.663.057	32.217.552.982
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10 4.890.875.129	7.194.074.912
315	Phải trả người lao động	1.192.555.030	1.094.092.000
316	Chi phí phải trả	608.675.060	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11 68.297.107.022	70.095.946.416
330	Nợ dài hạn	167.623.220	42.045.528.000
334	Vay và nợ dài hạn	8(b) -	41.942.060.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	167.623.220	103.468.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	242.543.371.397	190.328.063.889
410	Vốn chủ sở hữu	242.543.371.397	190.328.063.889
411	Vốn góp của chủ sở hữu	12 100.000.000.000	100.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13 142.543.371.397	90.328.063.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	478.391.790.532	427.039.161.105

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 13.137 đô la Mỹ (2008: 1.760 đô la Mỹ).

Bùi Công Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc
[Ngày]

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2009 VNĐ	2008 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.979.550.509	218.439.853.383
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.285.743.277)	(6.078.843.655)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.693.807.232	212.361.009.728
11	Giá vốn hàng bán	(156.521.051.859)	(125.084.093.810)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.172.755.373	87.276.915.918
21	Doanh thu hoạt động tài chính	539.604.365	615.227.302
22	Chi phí tài chính	(16.299.447.466)	(7.215.323.198)
24	Chi phí bán hàng	(11.067.796.721)	(13.304.403.233)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.557.276.722)	(7.725.704.330)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.787.838.829	59.646.712.459
40	Thu nhập/(chi phí) khác	396.006.864	(530.634.679)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.183.845.693	59.116.077.780
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.796.223.012)	(4.801.546.675)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.387.622.681	54.314.531.105
		VNĐ/cổ phiếu	VNĐ/cổ phiếu
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.239	5.431

Bùi Công Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc
[Ngày]

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2009 VNĐ	2008 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	64.183.845.693	59.116.077.780
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	15.139.739.069	5.828.719.881
03	Các khoản dự phòng	(85.225.693)	(27.181.291)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	65.814.691	640.281.208
06	Chi phí lãi vay	10.792.187.192	5.091.443.955
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	90.096.360.952	70.649.341.533
09	Tăng các khoản phải thu	(50.764.120.867)	(8.936.944.842)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.581.339.435)	575.912.563
11	Tăng các khoản phải trả	116.998.367	52.701.825.213
12	Tăng các chi phí trả trước	(153.463.950)	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(13.345.554.950)	(5.091.443.955)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(206.366.775)	(1.732.888.105)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(172.315.173)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.990.198.169	108.165.802.407
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.663.986.675)	(211.300.476.781)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	350.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.965.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.698.986.675)	(210.950.476.781)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	206.549.102.803	234.902.836.528
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(204.943.145.092)	(131.264.184.450)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.749.946.318)	(6.058.593.082)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(13.143.988.607)	97.580.058.996
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.147.222.887	(5.204.615.378)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.036.785.896	7.241.401.274
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.184.008.783	2.036.785.896

Trong năm có một giao dịch trọng yếu không bằng tiền mặt là việc cân trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả với khoản thuế GTGT được khấu trừ với tổng số tiền là 5.908.947.135 đồng.

Bùi Công Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc
[Ngày]

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần S.P.M (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam cho giai đoạn 46 năm theo giấy chứng nhận đầu tư số 4102004241, ngày 26 tháng 3 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán mỹ phẩm, thực phẩm; sản xuất dược phẩm; dịch vụ cho thuê mặt bằng, văn phòng; dịch vụ cho thuê kho; mua bán dược phẩm; kinh doanh nhà; nuôi bán máy móc thiết bị y tế; khai thác quặng sắt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất và buôn bán thực phẩm chức năng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 239 nhân viên (2008: 231 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



Mẫu số B 09 - DN

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền, được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tòa nhà	8 – 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả trước cho giai đoạn thuê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).



Mẫu số B 09 - DN

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.



Mẫu số B 09 - DN

2.11 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.12 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.



Mẫu số B 09 - DN

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số tiền trợ cấp thôi việc phải trả cho số người lao động hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng trước ngày chấm dứt làm việc với Công ty.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	65.310.353	8.543.463
Tiền gửi ngân hàng	3.118.698.430	2.028.242.433
	<u>3.184.008.783</u>	<u>2.036.785.896</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn vào một công ty chưa niêm yết	380.059.000	-
	<u>380.059.000</u>	<u>-</u>



Mẫu số B 09 - DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Đầu tư dài hạn vào các công ty chưa niêm yết	11.525.000.000	13.870.059.000

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 23(b))	115.918.019.329	63.542.825.465
Bên thứ ba	5.204.732.805	1.750.002.629
	<u>121.122.752.134</u>	<u>65.292.828.094</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.359.703.538	1.736.169.882
Nguyên vật liệu tồn kho	19.503.539.478	21.683.629.680
Chi phí SXKD dở dang	7.794.632.385	2.767.518.125
Thành phẩm tồn kho	1.191.436.464	1.080.654.743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(454.165.581)	(539.391.274)
	<u>29.395.146.284</u>	<u>26.728.581.156</u>



7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Toà nhà VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	65.714.353.476	111.817.048.744	318.470.217	683.376.713	178.533.249.150
Mua trong năm	1.136.415.716	4.529.662.162	-	116.598.127	5.782.676.005
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 7(c))	2.872.276.640	1.650.325.130	-	189.040.000	4.711.641.770
Phân loại lại	144.523.810	(159.913.810)	4.590.000	10.800.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>69.867.569.642</u>	<u>117.837.122.226</u>	<u>323.060.217</u>	<u>999.814.840</u>	<u>189.027.566.925</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	4.405.320.149	19.793.548.769	174.745.211	631.335.870	25.004.949.999
Khấu hao trong năm	2.817.718.348	11.994.441.015	34.008.013	135.269.589	14.981.436.965
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>7.223.038.497</u>	<u>31.787.989.784</u>	<u>208.753.224</u>	<u>766.605.459</u>	<u>39.986.386.964</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>61.309.033.327</u>	<u>92.023.499.975</u>	<u>143.725.006</u>	<u>52.040.843</u>	<u>153.528.299.151</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>62.644.531.145</u>	<u>86.049.132.442</u>	<u>114.306.993</u>	<u>233.209.381</u>	<u>149.041.179.961</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là: 83.026.767.308 đồng (2008: 64.776.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.153.157.523 đồng (2008: 977.076.040 đồng).

Mẫu số B 09 - DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	7.281.897.278	-	7.281.897.278
Mua trong năm	-	48.078.900	48.078.900
	<u>7.281.897.278</u>	<u>48.078.900</u>	<u>7.329.976.178</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	7.281.897.278	48.078.900	7.329.976.178
	<u>7.281.897.278</u>	<u>48.078.900</u>	<u>7.329.976.178</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.111.907.427	-	1.111.907.427
Khấu hao trong năm	158.302.104	-	158.302.104
	<u>1.111.907.427</u>	<u>-</u>	<u>1.111.907.427</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.270.209.531	-	1.270.209.531
	<u>1.270.209.531</u>	<u>-</u>	<u>1.270.209.531</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	6.169.989.851	-	6.169.989.851
	<u>6.169.989.851</u>	<u>-</u>	<u>6.169.989.851</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	6.011.687.747	48.078.900	6.059.766.647
	<u>6.011.687.747</u>	<u>48.078.900</u>	<u>6.059.766.647</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6.011.687.747 đồng (2008: 6.169.989.851 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua tài sản cố định

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Số dư đầu năm	150.197.846.673	65.286.028.800
Tăng	7.895.240.759	207.084.194.676
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 7(a))	(4.711.641.770)	(122.172.376.803)
	<u>153.381.445.662</u>	<u>150.197.846.673</u>
Số dư cuối năm	153.381.445.662	150.197.846.673

Số dư cuối năm 2009 của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định thể hiện tổng chi phí đã phát sinh cho dự án Long Trường tại quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

Trong năm, chi phí vay 3.062.009.989 đồng (2008: 5.875.426.528 đồng) được vốn hoá vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Mẫu số B 09 - DN

8 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn các ngân hàng trong nước		
Khoản vay thứ nhất (a)	2.667.473.724	3.814.000.840
Khoản vay thứ hai (b)	24.812.737.190	24.871.043.332
Khoản vay thứ ba (c)	54.957.041.592	-
Khoản vay thứ tư (d)	24.006.093.134	17.375.794.084
	<u>106.443.345.640</u>	<u>46.060.838.256</u>
Vay ngắn hạn một bên có liên quan (Thuyết minh số 23(b)) (e)	21.168.574.977	21.128.064.650
	<u>127.611.920.617</u>	<u>67.188.902.906</u>
Tổng vay ngắn hạn	127.611.920.617	67.188.902.906
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 8(b))	-	16.875.000.000
	<u>-</u>	<u>16.875.000.000</u>
Tổng vay và nợ ngắn hạn	<u>127.611.920.617</u>	<u>84.063.902.906</u>

(a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2.700.000.000 đồng và chịu lãi suất từ 10,32%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là máy móc và thiết bị với tổng giá trị còn lại là 3.772.762.893 đồng.

(b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 35.000.000.000 đồng và chịu lãi suất từ 10,32%/năm đến 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 51, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo với tổng giá trị còn lại là 9.716.150.577 đồng.

(c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 55.000.000.000 tỷ đồng và chịu lãi suất từ 10,5%/năm đến 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại là 75.549.541.586 đồng.

(d) Khoản vay này có hạn mức tối đa 1.500.000 đô la Mỹ hoặc khoảng tương đương bằng đồng và chịu lãi suất từ 5,58%/năm đến 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo tại mọi thời điểm bằng bảo lãnh cá nhân tương đương 1.500.000 đô la Mỹ của Ông Đào Hữu Hoàng, Chủ tịch Công ty và hợp đồng thế chấp hàng hoá trong kho cùng với hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá trong kho với giá trị tối thiểu là 1.500.000 đô la Mỹ.

(e) Khoản vay này chịu lãi suất là 14.4%/năm.



Mẫu số B 09 - DN

8 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay dài hạn	-	58.817.060.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 8(a))	-	(16.875.000.000)
	<u>-</u>	<u>41.942.060.000</u>
	<u>-</u>	<u>41.942.060.000</u>

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	33.079.663.057	32.217.552.982
	<u>33.079.663.057</u>	<u>32.217.552.982</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	1.912.775.082	44.454.876
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	126.598.593	-
Thuế xuất, nhập khẩu	69.204.966	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.691.772.738	7.010.863.636
Thuế thu nhập cá nhân	90.523.750	138.756.400
	<u>4.890.875.129</u>	<u>7.194.074.912</u>
	<u>4.890.875.129</u>	<u>7.194.074.912</u>

Mẫu số B 09 – DN

11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	275.706.791	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	132.487.423	148.206.522
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 14)	4.191.460.600	8.941.406.918
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 23(b))	2.708.711.150	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	60.988.741.058	61.006.332.976
	<u>68.297.107.022</u>	<u>70.095.946.416</u>

(*) Khoản phải trả khác bao gồm tiền đặt cọc nhận từ bà Chu Thị Thu Phương 44.512.897.900 đồng và bà Đỗ Thị Thu Hằng 15.239.935.350 đồng từ năm 2008 về việc tham gia dự án xây dựng căn hộ tại dự án Long Trường, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

12 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2009		2008	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng. Một cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của các cổ đông chính

	2009		2008	
	Số lượng cổ phần	%	Số lượng cổ phần	%
Ông Đào Hữu Hoàng	4.165.830	42%	4.165.830	42%
Bà Đỗ Thị Mai	1.000.000	10%	1.000.000	10%
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	577.075	6%	577.075	6%
Công ty Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.143.000	11%	530.000	5%
Quý Dragon Capital	500.000	5%	500.000	5%
Bà Đào Thị Ngọc Ánh	308.580	3%	308.580	3%
Ông Đào Kiên Khuê	231.435	2%	231.435	2%
Ông Lê Minh Hoàn	55.000	1%	155.000	2%
Các cổ đông khác	2.019.080	20%	2.532.080	25%
	<u>10.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>10.000.000</u>	<u>100%</u>

Mẫu số B 09 - DN

13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	100.000.000.000	51.013.532.784	151.013.532.784
Lợi nhuận trong năm	-	54.314.531.105	54.314.531.105
Chia cổ tức (Thuyết minh số 14)	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	100.000.000.000	90.328.063.889	190.328.063.889
Lợi nhuận trong năm	-	62.387.622.681	62.387.622.681
Chia cổ tức (Thuyết minh số 14)	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm khác	-	(172.315.173)	(172.315.173)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	100.000.000.000	142.543.371.397	242.543.371.397

14 CỔ TỨC

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	8.941.406.918	-
Cổ tức được công bố trong năm	10.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã chi trả trong năm bằng tiền	(14.749.946.318)	(6.058.593.082)
Tại ngày 31 tháng 12	4.191.460.600	8.941.406.918

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2009, Đại hội Cổ đông của Công ty đã quyết định mức cổ tức cho năm 2008 là 10.000 triệu đồng, tương đương 10% vốn điều lệ. Khoản cổ tức này được ghi nhận trong phần lợi nhuận giữ lại như là một khoản phân phối lợi nhuận trong năm 2009. Cổ tức của năm 2009 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

15 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2009	2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	62.387.622.681	54.314.531.105
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	6.239	5.431

Mẫu số B 09 - DN



16 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	33.468.056.421	19.062.819.387
Doanh thu bán thành phẩm	231.086.171.362	199.268.215.815
Doanh thu dịch vụ	2.425.322.726	108.818.181
	<u>266.979.550.509</u>	<u>218.439.853.383</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá bán hàng	(1.222.926.943)	(1.816.853.951)
Hàng bán bị trả lại	(11.062.816.334)	(4.261.989.704)
	<u>(12.285.743.277)</u>	<u>(6.078.843.655)</u>
Doanh thu thuần	<u>254.693.807.232</u>	<u>212.361.009.728</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	180.647.262	94.490.302
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	358.957.103	520.737.000
	<u>539.604.365</u>	<u>615.227.302</u>

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.603.059.821	18.805.836.873
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.668.544.376	106.214.954.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	249.447.662	63.302.281
	<u>156.521.051.859</u>	<u>125.084.093.810</u>

Mẫu số B 09 - DN

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

2009	2008
-------------	-------------



	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi	10.792.187.192	5.091.443.955
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.441.445.583	2.123.879.243
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	65.814.691	-
	<u>16.299.447.466</u>	<u>7.215.323.198</u>
19 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí nhân viên	307.234.440	572.909.040
Chi phí hỗ trợ giá đấu thầu (Thuyết minh số 23(a))	5.921.973.399	1.684.282.690
Chi phí khuyến mãi	3.652.652.914	7.693.229.247
Chi phí quảng cáo	713.502.170	2.307.238.129
Chi phí khác	472.433.798	1.046.744.127
	<u>11.067.796.721</u>	<u>13.304.403.233</u>
20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.717.812.485	1.563.386.340
Khấu hao tài sản cố định	515.384.160	535.531.029
Trợ cấp thôi việc	137.405.000	110.062.000
Chi phí dụng cụ văn phòng	757.408.068	107.666.565
Các chi phí bán hàng khác	4.429.267.009	5.409.058.396
	<u>7.557.276.722</u>	<u>7.725.704.330</u>
21 THUẾ		
	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Thuế hiện hành	1.796.223.012	4.801.546.675
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Mẫu số B 09 - DN

1.796.223.012 4.801.546.675

Không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo tài chính vì không có sự khác biệt tạm thời trọng yếu nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 15% qui định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và được thể hiện như sau:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.183.845.693	59.116.077.780
Thuế tính ở thuế suất 15%	9.627.576.854	8.867.411.667
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.216.191.793)	-
Chi phí không được khấu trừ	85.060.015	322.602.384
Ưu đãi thuế	(2.090.576.547)	(4.433.705.834)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho hoạt động thương mại	390.354.483	45.238.458
	<u>1.796.223.012</u>	<u>4.801.546.675</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		

Theo các điều khoản trong Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004, Công ty có hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Sau khoảng thời gian này thì Công ty áp dụng mức thuế suất thông thường áp dụng tại thời điểm đó. Năm 2004 là năm đầu tiên Công ty có lãi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra trong năm 2008, Công ty có đầu tư mở rộng sản xuất dự án “Xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm” theo giấy chứng nhận đầu tư số 41221000113 ngày 28 tháng 4 năm 2008. Theo thông tư 134/2007TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư vào dự án mở rộng sản xuất. Dự án này được đưa vào sử dụng cuối năm 2008 và bắt đầu có thu nhập từ năm 2009.

Ngày 13 tháng 1 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 03/2009/TT-BTC về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho năm 2009 cho những doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo đó những doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2009. Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC, Công ty cho rằng mình đã đủ điều kiện của một doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì vậy Công ty đã áp dụng mức giảm thuế 30% cho năm 2009.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Mẫu số B 09 - DN

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.628.821.257	89.053.753.089
Chi phí nhân công	7.216.770.285	8.754.972.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.624.354.909	5.828.719.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.043.214.659	42.476.756.063



134.513.161.110 146.114.201.373

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Công ty Dược phẩm Đô Thành		
Bán hàng hoá và dịch vụ	253.032.615.736	177.554.156.810
Cho thuê kho bãi	2.181.818.181	108.818.181
	<u>255.214.433.917</u>	<u>177.662.974.991</u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Công ty Dược phẩm Đô Thành		
Chi phí hỗ trợ giá đấu thầu	5.921.973.399	1.684.282.690
Mua hàng hoá dịch vụ khác	3.372.202.477	-
	<u>9.294.175.876</u>	<u>1.684.282.690</u>

iii) Hoạt động tài chính

	2009	2008
	VNĐ	VNĐ
Cổ đông Đào Hữu Hoàng		
Vay mới	1.000.000.000	64.650.000.000
Trả tiền vay	959.489.673	45.521.935.000
Lãi vay phát sinh	3.062.008.989	5.759.895.000
	<u>3.002.498.606</u>	<u>75.930.830.000</u>

Mẫu số B 09 - DN

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	475.000.000	676.270.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Phải thu từ Công ty Dược phẩm Đô Thành	115.918.019.32	63.542.825.465
Các khoản phải trả khác		
Phải trả cho Công ty Dược phẩm Đô Thành	2.708.711.150	-
Các khoản phải trả Ông Đào Hữu Hoàng		
Vay ngắn hạn	21.168.574.977	21.128.064.650
Lãi vay phải trả	508.641.231	-
	<u>24.385.927.358</u>	<u>21.128.064.650</u>

24 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Mua đất cho Dự án Long Trường	133.602.110.300	133.602.110.300
Hợp đồng xây dựng Dự án Long Trường	330.364.334.000	330.364.334.000
	<u>463.966.444.300</u>	<u>463.966.444.300</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Mẫu số B 09 - DN

25 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã trình bày lại số liệu đầu kỳ của một số khoản mục. Chi tiết và lý do được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán

	<i>Mã số</i>	<i>Số liệu trong báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2008 VND</i>	<i>Số liệu Trình bày lại VND</i>	<i>Lý do</i>
Các khoản phải trả khác	319	61.154.539.498	70.095.946.416	Trình bày lại nhằm ghi nhận khoa
Lợi nhuận chưa phân phối	420	99.269.470.807	90.328.063.889	cổ tức phải trả chưa được ghi nhận Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2008

Thuyết minh các báo cáo tài chính

Thuyết minh 7(a) – Tài sản cố định

	<i>Toà nhà VND</i>	<i>Máy móc và thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>
Nguyên giá - Số liệu trong báo cáo tài Chính được kiểm toán năm 2008	65.265.039.648	112.032.883.436	318.470.000	916.856.066
Nguyên giá - Số liệu trình bày lại	65.714.353.476	111.817.048.744	318.470.217	683.376.713
Lý do	Trình bày lại nhằm phản ánh chính xác bản chất các nhóm tài sản			

Thuyết minh 12(b) - Vốn góp chủ sở hữu – Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	<i>Số liệu trong báo cáo tài Chính được kiểm toán Năm 2008 Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Số liệu trình bày lại Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Lý do</i>
Ông Đào Hữu Hoàng	255.000	4.165.830	Trình bày lại nhằm phản ánh phần vốn góp của các cổ đông dựa trên danh sách vốn góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong khi đó, thuyết minh trong báo cáo Tài chính được kiểm Toán của năm 2008 trình bày chi tiết góp vốn được thể hiện trong giấy phép đăng ký doanh
Bà Đỗ Thị Mai	100.000	1.000.000	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	90.000	577.075	
Công ty chứng khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	-	530.000	
Quý Dragon Captial	-	500.000	
Bà Đào Thị Ngọc Ánh	20.000	308.580	
Ông Đào Kiên Khuê	15.000	231.435	
Ông Đào Hữu Khôi	10.000	-	
Bà Đào Thị Diễm Lệ	10.000	-	
Ông Lê Minh Hoàn	-	155.000	
Các cổ đông khác	500.000	2.532.080	
	1.000.000	10.000.000	

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt [Ngày].

Bùi Công Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc